

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1385 /VTSPK-TCKT

V/v: CBTT Báo cáo Tài chính Quý 3 năm  
2016 trên cổng thông tin điện tử của  
UBCKNN và SGDCK TPHCM.

TP.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC)  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE)

Công ty : **Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế**  
Mã chứng khoán : GSP  
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,  
Quận 1, TP.HCM.  
Điện thoại : 08 222 05388 Fax: 08 222 05366  
Người thực hiện CBTT: Ông Đỗ Đức Hùng.  
Địa chỉ : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,  
Quận 1, TP.HCM.  
Điện thoại : 08 222 05388  
Loại thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính Quý 3 năm 2016.

Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý 3 năm 2016 bao gồm 25 trang (cả trang bìa).

Đồng thời Báo cáo Tài chính Quý 3 năm 2016 cũng đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/10/2016 tại đường dẫn <http://gasshipping.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS (dề b/c);
- Lưu: VT,TCKT(1b)

**Đính kèm:**

- BCTC Quý 3 năm 2016.



**Đỗ Đức Hùng**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ  
GAS SHIPPING**

---



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ III/2016**

**THÁNG 10-2016**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2016	31/12/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>604,344,069,656</b>	<b>317,089,601,113</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>72,507,021,234</b>	<b>55,523,052,464</b>
1. Tiền	111	1	22,507,021,234	45,523,052,464
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	50,000,000,000	10,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>250,000,000,000</b>	<b>210,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	250,000,000,000	210,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>275,928,300,186</b>	<b>42,901,876,197</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	3	260,327,309,191	34,003,252,738
2. Trả trước cho người bán	132		4,619,857,846	552,397,147
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HỖXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	3	10,981,133,149	8,346,226,312
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4,752,583,249</b>	<b>6,562,537,515</b>
1. Hàng tồn kho	141	5	4,752,583,249	6,562,537,515
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,156,164,987</b>	<b>2,102,134,937</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,156,164,987	2,102,134,937
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14b	-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>86,289,782,516</b>	<b>139,060,561,347</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>931,304,002</b>	<b>870,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	3	931,304,002	870,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>70,246,310,898</b>	<b>83,641,074,174</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		70,105,729,414	83,610,686,674
- Nguyên giá	222	7	272,242,872,114	272,005,053,932
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(202,137,142,700)	(188,394,367,258)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	9		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9		
3. Tài sản cố định vô hình	227		140,581,484	30,387,500
- Nguyên giá	228	8	435,570,550	295,570,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(294,989,066)	(265,183,050)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguyên giá	231	10		
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10		

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>15,112,167,616</b>	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	15,112,167,616	
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	<b>54,549,487,173</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251	2c	-	54,549,487,173
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c		
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	2c		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19a		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>690,633,852,172</b>	<b>456,150,162,460</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/9/2016	31/12/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>			<b>320,245,504,579</b>	<b>86,462,411,161</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			<b>306,099,708,135</b>	<b>77,628,715,648</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312			258,405,618,708	33,822,156,195
2. Người mua trả tiền trước	313				
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14a		2,659,186,502	3,562,357,822
4. Phải trả người lao động	315			12,960,643,623	7,660,963,419
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15		1,135,470,228	1,108,462,632
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317				
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	17a			
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	16a		1,634,494,752	1,499,410,397
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	12a		7,817,250,000	15,778,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a		19,888,000,000	13,279,442,734
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			1,599,044,322	917,922,449
13. Quỹ bình ổn giá	323				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324				
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			<b>14,145,796,444</b>	<b>8,833,695,513</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331				
2. Chi phí phải trả dài hạn	332				
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333				
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334				
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	17b			
6. Phải trả dài hạn khác	336	18b		-	
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	12b		-	7,889,000,000
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	13			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339				
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			14,145,796,444	944,695,513
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341				
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>			<b>370,388,347,593</b>	<b>369,687,751,299</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	20		<b>370,388,347,593</b>	<b>369,687,751,299</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412				
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414				
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415				
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				

M.S.D.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

**Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM**

*Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)*

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	17,844,395,493	15,217,303,346
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1,709,511,521	1,709,511,521
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	50,834,440,579	52,760,936,432
<i>a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>	10,892,752,138	219,093,497
<i>b. LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	39,941,688,441	52,541,842,935
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	-
1. Nguồn kinh phí	432		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>690,633,852,172</b>	<b>456,150,162,460</b>

NGƯỜI LẬP

Phan Văn Long

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Đức Hùng

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duyên Hiếu



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3 NĂM 2016

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	361,819,451,423	173,291,080,562	722,379,584,799	426,396,528,693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		361,819,451,423	173,291,080,562	722,379,584,799	426,396,528,693
4. Giá vốn hàng bán	11	3	340,695,371,086	150,993,463,750	657,232,591,231	361,852,901,069
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21,124,080,337	22,297,616,812	65,146,993,568	64,543,627,624
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	59,362,655,430	3,426,294,013	67,193,399,390	20,483,443,103
7. Chi phí tài chính	22	5	54,744,418,986	1,334,643,668	55,317,164,935	2,605,241,541
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		118,476,617	311,663,408	426,676,282	955,859,371
8. Chi phí bán hàng	24		984,173,649	492,361,182	2,860,576,941	827,325,853
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,578,317,877	6,579,089,849	24,869,217,622	17,593,145,787
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15,179,825,255	17,317,816,126	49,293,433,460	64,001,357,546
11. Thu nhập khác	31	6	22,540,000		22,540,000	537,696,523
12. Chi phí khác	32	7			98,305,404	231,256,364
13. Lợi nhuận khác	40		22,540,000	-	(75,765,404)	306,440,159
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15,202,365,255	17,317,816,126	49,217,668,056	64,307,797,705
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	2,062,263,412	3,809,919,548	9,275,979,615	11,818,973,824
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13,140,101,843	13,507,896,578	39,941,688,441	52,488,823,881
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		438	450	1,331	1,750
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP



Phan Văn Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duyên Hiếu

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	49,217,668,056	64,307,797,705
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	13,772,581,458	14,016,267,033
- Các khoản dự phòng	03	19,809,658,197	-
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	(141,694,356)	1,326,232,816
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12,084,995,083)	(20,460,109,346)
- Chi phí lãi vay	06	426,676,282	955,859,371
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	70,999,894,554	60,146,047,579
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(234,436,491,880)	(33,027,295,757)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3,241,632,573)	5,288,286,316
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	223,154,632,102	33,797,317,230
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	945,969,950	3,556,908,482
- Tiền lãi vay đã trả	13	(426,676,282)	(887,814,061)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10,408,342,811)	(8,356,440,727)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	-	140,757,894
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(1,441,767,886)	(511,341,871)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>45,145,585,174</b>	<b>60,146,425,085</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(488,769,732)	(144,900,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(225,000,000,000)	(65,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	185,000,000,000	80,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	54,886,200,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,149,008,972	17,416,123,632
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>23,546,439,240</b>	<b>32,271,223,632</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15,708,000,000)	(15,172,500,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36,000,000,000)	(36,000,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(51,708,000,000)</b>	<b>(51,172,500,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>16,984,024,414</b>	<b>41,245,148,717</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	55,523,052,464	31,874,550,816
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(55,644)	267,184
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>72,507,021,234</b>	<b>73,119,966,717</b>

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP



Phan Văn Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duyên Hiếu

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 1/1 đến 31/12 hàng năm
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có
6. Cấu trúc doanh nghiệp  
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt là công ty con của công ty với tỷ lệ phần sở hữu là 51%, tỷ lệ quyền biểu quyết là 51%

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc ngày 31/12/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/1/2015.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính  
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.  
Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.  
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời
5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".  
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.



6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Máy móc thiết bị: 3 năm

Phương tiện vận tải : 5 - 12 năm.

Thiết bị văn phòng : 3 - 5 năm

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị vật tư xuất dùng cho tàu và chi phí sửa chữa lớn tàu định kỳ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai năm rưỡi đến ba năm.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đơn đốc việc thanh toán được kịp thời

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### V. Các chính sách kế toán áp dụng:

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

<b>1 Tiền</b>	<b>30/9/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
- Tiền mặt	51,792,461	63,606,187
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22,455,228,773	45,459,446,277
- Các khoản tương đương tiền	50,000,000,000	10,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>72,507,021,234</b>	<b>55,523,052,464</b>

#### 2 Các khoản đầu tư tài chính

##### a) Chứng khoán kinh doanh

	30/9/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	-	-	-	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/9/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>b1) Ngắn hạn</b>	250,000,000,000	250,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	250,000,000,000	250,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>b2) Dài hạn</b>	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	<b>250,000,000,000</b>	<b>250,000,000,000</b>	<b>210,000,000,000</b>	<b>210,000,000,000</b>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/9/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>						
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt				54,549,487,173	-	54,549,487,173
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>						
-						
-						
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
	-	-	-	-	-	-

3 Phải thu khác	30/9/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>b1) Ngắn hạn</b>	<b>10,981,133,149</b>	-	<b>8,346,226,312</b>	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		-	
- Phải thu người lao động	930,560,000		530,648,000	
- Ký cược, ký quỹ	11,000,000		11,000,000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	10,039,573,149		7,804,578,312	
<b>b2) Dài hạn</b>	<b>931,304,002</b>	-	<b>870,000,000</b>	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	931,304,002		870,000,000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
	<b>11,912,437,151</b>	-	<b>9,216,226,312</b>	-

**4 Nợ xấu**

	30/9/2016			31/12/2015		
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ
1.						
2.						
3.						
4.						
5.						
6.						
7.						
8.						
9.						
10.						

**5 Hàng tồn kho**

	30/9/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	4,742,368,459		6,534,271,726	
- Công cụ, dụng cụ	10,214,790		28,265,789	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
	<b>4,752,583,249</b>	<b>-</b>	<b>6,562,537,515</b>	<b>-</b>

**6 Tài sản dở dang dài hạn**

	30/9/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản				
- Sửa chữa				
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	-	5,893,625,449	265,508,993,689	602,434,794	-	272,005,053,932
- Mua trong kỳ				237,818,182		237,818,182
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	5,893,625,449	265,508,993,689	840,252,976	-	272,242,872,114
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	4,398,665,580	183,666,493,740	329,207,938	-	188,394,367,258
- Khấu hao trong kỳ		572,859,817	13,052,326,428	117,589,197		13,742,775,442
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	4,971,525,397	196,718,820,168	446,797,135	-	202,137,142,700
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	-	1,494,959,869	81,842,499,949	273,226,856	-	83,610,686,674
- Tại ngày cuối kỳ	-	922,100,052	68,790,173,521	393,455,841	-	70,105,729,414

**8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm				169,230,000	126,340,550	295,570,550
- Mua trong kỳ				140,000,000		140,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	309,230,000	126,340,550	435,570,550
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm				138,842,500	126,340,550	265,183,050
- Khấu hao trong kỳ				29,806,017		29,806,017
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	168,648,517	126,340,550	294,989,067
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	30,387,500	-	30,387,500
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	140,581,483	-	140,581,483



**9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>						-
- Thuê tài chính trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (-)						-
- Giảm khác (-)						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>						-
- Khấu hao trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (-)						-
- Giảm khác (-)						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

**10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

<b>11 Chi phí trả trước</b>	<b>30/9/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1,156,164,987</b>	<b>2,102,135,557</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	1,156,164,987	2,102,135,557
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)		
	<b>1,156,164,987</b>	<b>2,102,135,557</b>

12 Vay và nợ thuê tài chính	30/9/2016		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2015	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>7,817,250,000</b>	<b>7,817,250,000</b>	-	<b>7,960,750,000</b>	<b>15,778,000,000</b>	<b>15,778,000,000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	4,924,867,500	4,924,867,500		5,015,272,500	9,940,140,000	9,940,140,000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2,892,382,500	2,892,382,500		2,945,477,500	5,837,860,000	5,837,860,000
<b>b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)</b>	-	-	-	<b>7,889,000,000</b>	<b>7,889,000,000</b>	<b>7,889,000,000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	-		4,970,070,000	4,970,070,000	4,970,070,000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	-		2,918,930,000	2,918,930,000	2,918,930,000
	<b>7,817,250,000</b>	<b>7,817,250,000</b>	-	<b>15,849,750,000</b>	<b>23,667,000,000</b>	<b>23,667,000,000</b>

**13 Trái phiếu phát hành**

**14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/9/2016
<b>a) Phải nộp</b>	<b>3,562,357,822</b>	<b>29,775,596,432</b>	<b>30,678,767,752</b>	<b>2,659,186,502</b>
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	156,237,490	17,669,589,900	17,377,405,356	448,422,034
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	948,394,002	936,922,065	11,471,937
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	292,456,818	308,355,649	(15,898,831)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,111,485,583	9,275,979,615	10,408,342,811	1,979,122,387
Thuế thu nhập cá nhân	294,634,749	1,424,721,859	1,644,741,871	74,614,737
Thuế nhà thầu nộp thay	-	-	-	-
Thuế môn bài		3,000,000	3,000,000	-
Các loại thuế khác		161,454,238	-	161,454,238
<b>b) Phải thu</b>	-	-	-	-
Thuế GTGT đầu vào		-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-

	30/9/2016	31/12/2015
<b>15 Chi phí phải trả</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	1,135,470,228	1,108,462,632
<b>Cộng</b>	<u>1,135,470,228</u>	<u>1,108,462,632</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác		
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>16 Phải trả khác</b>	<b>30/9/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	(88,428,074)	22,754,476
- Bảo hiểm xã hội	41,724,524	
- Bảo hiểm y tế	(822,475)	
- Bảo hiểm thất nghiệp	3,362,378	
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,560,452,314	1,393,668,258
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	58,410,000	58,410,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	59,796,085	24,577,663
<b>Cộng</b>	<u>1,634,494,752</u>	<u>1,499,410,397</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>17 Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>30/9/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
-		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>-</u>

		30/9/2016	31/12/2015		
<b>18 Dự phòng phải trả</b>					
<b>a) Ngắn hạn</b>					
- Chi phí bảo hành					
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ					
- Dự phòng phải trả khác					
<b>Cộng</b>		-	-		
<b>b) Dài hạn</b>					
- Chi phí bảo hành					
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ					
- Dự phòng phải trả khác					
<b>Cộng</b>		-	-		
<b>19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		<b>30/9/2016</b>	<b>31/12/2015</b>		
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20%			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng					
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		0	-		
<b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</b>					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		20%			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế					
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
<b>20 Vốn chủ sở hữu</b>					
<b>a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>					
	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>CỘNG</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	300,000,000,000	13,787,698,306	1,709,511,521	39,216,303,577	354,713,513,404
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				52,541,842,935	52,541,842,935
- Tăng khác		1,429,605,040			1,429,605,040
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(38,997,210,080)	(38,997,210,080)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	300,000,000,000	15,217,303,346	1,709,511,521	52,760,936,432	369,687,751,299
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	300,000,000,000	15,217,303,346	1,709,511,521	52,760,936,432	369,687,751,299
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				39,941,688,441	39,941,688,441
- Tăng khác		2,627,092,147			2,627,092,147
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(41,868,184,294)	(41,868,184,294)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	300,000,000,000	17,844,395,493	1,709,511,521	50,834,440,579	370,388,347,593

<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>30/9/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
- Vốn góp của công ty mẹ	203,209,000,000	203,209,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	96,791,000,000	96,791,000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
<hr/>		
<hr/>		
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<b>d) Cổ tức</b>	<b>30/9/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
<b>đ) Cổ phiếu</b>	<b>30/9/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30,000,000	30,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30,000,000	30,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	30,000,000	30,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30,000,000	30,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	30,000,000	30,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/cổ phiếu</i>		
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	<b>30/9/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	17,844,395,493	15,217,303,346
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,709,511,521	1,709,511,521
<b>21 Nguồn kinh phí</b>		
<b>22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	<b>30/9/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	300.78	300.78
- EUR		
- JPY		
- SGD		
d) Nợ khó đòi đã xử lý:		



**23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**

- ...

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

		Quý 3/2016	Quý 3 /2015
<b>1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
- Doanh thu bán hàng		212,309,362,829	22,841,620,005
- Doanh thu dịch vụ		149,510,088,594	150,449,460,557
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
<b>Cộng</b>		<b>361,819,451,423</b>	<b>173,291,080,562</b>
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>			
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3 Giá vốn hàng bán</b>			
- Giá vốn hàng hoá đã bán		212,192,684,747	22,807,431,078
- Giá vốn dịch vụ cung cấp		128,502,686,339	128,186,032,672
- Giá vốn hợp đồng xây dựng			
<b>Cộng</b>		<b>340,695,371,086</b>	<b>150,993,463,750</b>
<b>4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		4,464,161,060	3,426,294,013
- Lãi bán các khoản đầu tư		54,886,200,000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá		12,294,370	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
<b>Cộng</b>		<b>59,362,655,430</b>	<b>3,426,294,013</b>
<b>5 Chi phí tài chính</b>			
- Lãi tiền vay		118,476,617	311,663,408
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		54,549,487,173	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		76,455,196	1,022,980,260
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			
- Chi phí tài chính khác			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
<b>Cộng</b>		<b>54,744,418,986</b>	<b>1,334,643,668</b>
<b>6 Thu nhập khác</b>			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Tiền phạt thu được			
- Các khoản khác		22,540,000	
<b>Cộng</b>		<b>22,540,000</b>	<b>-</b>
<b>7 Chi phí khác</b>			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Các khoản bị phạt			
- Chi phí khác			
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

**8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

<b>a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 3/2016</b>	<b>Quý 3 /2015</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19,994,555,158	28,684,203,786
- Chi phí nhân công	13,831,907,933	11,946,958,495
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,573,580,925	4,621,047,419
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	96,731,806,925	85,616,606,057
- Chi phí khác bằng tiền	3,933,326,924	4,388,667,946
<b>Cộng</b>	<b>139,065,177,865</b>	<b>135,257,483,703</b>

<b>b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 3/2016</b>	<b>Quý 3 /2015</b>
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

**9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Quý 3/2016</b>	<b>Quý 3 /2015</b>
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	15,202,365,255	17,317,816,126
- Điều chỉnh trong kỳ:	(4,891,048,197)	-
+ Thu nhập không chịu thuế	(4,891,048,197)	
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ		
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	10,311,317,058	17,317,816,126
- Lũy năm trước mang sang (-)		
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	22%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>2,062,263,412</b>	<b>3,809,919,548</b>

**10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	<b>Quý 3/2016</b>	<b>Quý 3 /2015</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	<b>Quý 3/2016</b>	<b>Quý 3 /2015</b>
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

**IX. Những thông tin khác**

**1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

<b>a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:</b>	<b>Quý 3/2016</b>	<b>Quý 3 /2015</b>
- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:		
<b>b) Công cụ tài chính:</b>		
<b>b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :</b>	<b>30/9/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
+ Các khoản vay	7,817,250,000	23,667,000,000
Trừ : Tiền và tương đương tiền	72,507,021,234	55,523,052,464
+ Nợ thuần	(64,689,771,234)	(31,856,052,464)
+ Vốn chủ sở hữu	370,388,347,593	369,687,751,299
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu</b>	<b>(0.17)</b>	<b>(0.09)</b>
<b>b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :</b>	<b>30/9/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	72,507,021,234	55,523,052,464
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	272,239,746,342	43,219,479,050
+ Đầu tư tài chính	250,000,000,000	210,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>594,746,767,576</b>	<b>308,742,531,514</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
+ Các khoản vay	7,817,250,000	23,667,000,000
+ Phải trả người bán và phải trả khác	260,040,113,460	35,321,566,592
+ Chi phí phải trả	1,135,470,228	1,108,462,632
<b>Tổng cộng</b>	<b>268,992,833,688</b>	<b>60,097,029,224</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>325,753,933,888</b>	<b>248,645,502,290</b>

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

**b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:**

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/3/2015 như sau:

	<b>30/9/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
+ Tài sản (USD)	6,696,867	5,388,615
+ Công nợ (USD)	7,817,250,000	37,415,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>7,823,946,867</b>	<b>37,420,388,615</b>

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được ban giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của ban giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:  
3 Thông tin về các bên liên quan:

**Cổ tức:**

- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

- -

**Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty**

Quý 3/2016	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- TCT CP vận tải dầu khí						
<i>CN TCT - Cty DVHH dầu khí</i>						
<i>CN TCT - Cty Quản lý tàu</i>						
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương						
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam						
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế						
- Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu					534,937,694	
- Cty CP vận tải dầu Phương Đông Việt						
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội					537,931,756	
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long					949,638,694	
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương					23,591,480	
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi					185,503,348	
- Cty CP vận tải Nhật Việt					5,152,016,518	
	-	-	-	-	7,383,619,490	-

**Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn dầu khí Việt nam:**

	Quý 3/2016	Quý 3 /2015
- <b>Doanh thu dịch vụ - thương mại</b>	<b>317,641,594,174</b>	<b>150,661,937,070</b>
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm	67,823,283,254	70,675,882,949
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	78,877,905,327	79,986,054,121
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	170,940,405,593	
- <b>Chi phí lãi vay</b>		
- <b>Phải thu thương mại</b>	<b>228,408,350,700</b>	<b>29,321,662,099</b>
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm	25,582,635,836	15,917,993,613
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	19,869,554,442	29,321,662,099
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	182,956,160,422	
- <b>Phải thu khác</b>		
- <b>Phải trả thương mại</b>	<b>12,179,936,899</b>	<b>400,235,292</b>
CN TCty Khí Việt Nam - Công ty CP-Cty Kinh doanh Sản phẩm khí	9,380,336,226	
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	2,652,800,000	
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	146,800,673	400,235,292
- <b>Phải trả khác</b>	-	-

**4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

**a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh**

	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	690,633,852,172				690,633,852,172
Tài sản không phân bổ					-
<b>Tổng tài sản</b>					

Nợ phải trả bộ phận	320,245,504,579				320,245,504,579
Nợ phải trả không bộ phận					-
<b>Tổng nợ phải trả</b>					320,245,504,579

**b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận**

	Quý 3/2016	Quý 3 /2015
+ Dịch vụ vận tải	145,477,373,935	150,449,460,557
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác	4,032,714,659	
+ Thương mại	212,309,362,829	22,841,620,005
	<b>361,819,451,423</b>	<b>173,291,080,562</b>

**c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận**

	Quý 3/2016	Quý 3 /2015
+ Dịch vụ vận tải	124,777,562,923	128,186,032,672
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác	3,725,123,416	
+ Thương mại	212,192,684,747	22,807,431,078
	<b>340,695,371,086</b>	<b>150,993,463,750</b>

**d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận**

	Quý 3/2016	Quý 3 /2015
+ Dịch vụ vận tải	20,699,811,012	22,263,427,885
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	307,591,243	-
+ Thương mại	116,678,082	34,188,927
	<b>21,124,080,337</b>	<b>22,297,616,812</b>



**5 Thông tin so sánh**

	Quý 3/2016	Quý 3 /2015	Chênh lệch
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	361,819,451,423	173,291,080,562	188,528,370,861
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	15,202,365,255	17,317,816,126	(2,115,450,871)

**Nguyên nhân chênh lệch:**

Doanh thu quý 3/2016 tăng so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chủ yếu là do trong quý 3/2016 công ty đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thương mại hàng hóa LPG so với cùng kỳ.

Lợi nhuận trước thuế quý 3/2016 giảm so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân sau:

- Sự biến động tăng giảm các khoản mục chi phí.
- Tàu Cửu Long Gas thực hiện sửa chữa lớn định kỳ từ đầu tháng 7/2016.
- Ảnh hưởng việc chuyển từ phương thức phân bổ chi phí docking tàu sang trích trước từ cuối năm 2015.
- Áp dụng mức đóng BHXH, BHYT, BHTN theo quy định mới Luật bảo hiểm từ đầu năm 2016.

**6 Thông tin về hoạt động liên tục**

**7 Những thông tin khác**

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016

**NGƯỜI LẬP**



**Phan Văn Long**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Đỗ Đức Hùng**

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Duyên Hiếu**

## PHỤ LỤC

(Đính kèm Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3/2016)

### I/ NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/1/2016 đến 30/9/2016 <u>VND</u>	Từ 01/1/2015 đến 30/9/2015 <u>VND</u>
<b>Cho thuê tàu</b>		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần- Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	182,119,336,248	148,981,838,855
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	238,275,821,233	241,847,573,737
	-	-
<b>Mua dịch vụ đại lý tàu, cung cấp vật tư và mua nhiên liệu</b>		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần- Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	27,083,665,101	
Cty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam	224,013,674,513	
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	2,863,052,664	3,377,527,886
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2,124,940,663	4,285,939,233
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	1,871,224,120	3,191,895,360
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	1,005,994,071	6,277,062,300
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	15,859,886,118	8,025,354,728
	-	-
<b>Thuê tàu vận chuyển</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	89,222,342,351	140,061,096,337
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần-Công	6,594,291,717	
	-	-
<b>Thuê xe vận chuyển LPG</b>		
CP Vận tải Dầu khí Cửu Long	863,307,903	
	-	-
<b>Thuê xe</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	42,790,320	85,840,340
Chi nhánh Côn Sơn - Cty CP Vận tải Dầu khí Cửu Long	549,580,000	505,825,645
	-	-
<b>Mua dịch vụ bảo hiểm</b>		
Công ty Bảo Hiểm Dầu Khí Vũng tàu	-	-
Tổng công ty Bảo Hiểm PVI	2,927,003,978	
Công ty Bảo Hiểm Dầu Khí Phía Nam - PVI	-	5,046,421,912
	-	-
<b>Mua Sơn Bảo Dưỡng</b>		
Công ty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	1,589,734,574	813,533,593
	-	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/9/2016	30/9/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	2,652,800,000	
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	146,800,673	400,235,292
CN TCty Khí Việt Nam - Công ty CP-Cty Kinh doanh Sản phẩm	9,380,336,226	
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	19,869,554,442	29,321,662,099
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	25,582,635,836	15,917,993,613
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	182,956,160,422	

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2016

GIÁM ĐỐC



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Đức Hùng

